

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 1:** 对别人的不尊重, 是破坏自己的_____象。
A. 型 B. 形 C. 邢 D. 刑
- Câu 2:** 有一位研究人际关系的_____家说过: “生活就是一连串的推销。”
A. 砖 B. 专 C. 转 D. 传
- Câu 3:** 我房间里的空_____坏了。
A. 惆 B. 周 C. 调 D. 绸
- Câu 4:** 他那_____定不移的意志感动了我。
A. 贤 B. 竖 C. 紧 D. 坚
- Câu 5:** 森林中有很多药用植物和油料植物, _____有很大的价值。
A. 惧 B. 俱 C. 真 D. 具

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 6:** Phiên âm đúng của từ 挥动 là: h_____ dòng.
A. ēi B. ūi C. ēn D. ūn
- Câu 7:** Phiên âm đúng của từ 宿舍 là: _____.
A. sūshè B. sùshē C. sūshē D. sùshè
- Câu 8:** Phiên âm đúng của từ 交通 là: _____.
A. jiàotōng B. jiāotōng C. jiāotòng D. jiàotòng
- Câu 9:** Phiên âm đúng của từ 决心 là: _____ uéxīn.
A. q B. z C. j D. x
- Câu 10:** Phiên âm đúng của từ 重建 là: _____ óngjiàn.
A. z B. ch C. zh D. c
- Câu 11:** Phiên âm đúng của từ 穿着 là: chuānzh_____.
A. uó B. ōu C. áo D. e

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 12:** 我们很满意这里的投资环境。
A. 动词 B. 副词 C. 名词 D. 连词
- Câu 13:** 与其考试前着急, 不如平常随时复习。
A. 副词 B. 介词 C. 连词 D. 动词
- Câu 14:** 我的书房里有两面镜子, 一大一小。
A. 数词 B. 名词 C. 量词 D. 代词
- Câu 15:** 车手用的是一辆高速跑车。
A. 代词 B. 动词 C. 介词 D. 名词
- Câu 16:** 她遇到高兴的事情时, 就来找我聊天。
A. 动词 B. 名词 C. 形容词 D. 副词

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 17 đến câu 21.

北方人喜欢吃面，南方人喜欢吃米，以米饭为主食；北方人吃得粗，南方人吃得细；北方人爱吃咸，南方人爱吃淡；北方人大块吃肉，大碗喝汤，大口喝酒，吃得很简单；南方人喜欢把肉弄成细细的、瘦瘦的，盘子、碗也小，可他们蛇、虫、鸟、兽、老鼠什么的都吃，吃得很复杂又很奇怪。

有一次跟一个在北京住过多年的福建朋友一起吃饭，福建朋友说：“在北京跟人聊天，会觉得北京人是天下最聪明的人，因为他们什么都知道，说话就像哲学家。但在北京吃饭，又觉得北京人是天下最笨的人，因为他们永远不知道怎么把菜做得好吃一点儿。”

大部分北京人可能不同意他的话，但我觉得他的话有点儿道理。有一年我在北京出差，每天早上出门都找不到像样的早点吃。跟我们武汉**花样百出**的早点比，北京人只知道大饼油条、馒头包子。我每天早上做的第一件事就是一边艰难地吃大饼油条，一边骂北京早点。

(据方方《永远的话题——痴》，有删改)

Câu 17: 南方人的主食是:

- A. 馒头 B. 稀饭 C. 米饭 D. 面条

Câu 18: 北方人是怎么吃肉的?

- A. 把肉弄成一片的 B. 把肉弄成小块的 C. 把肉弄成大块的 D. 把肉弄成细细的

Câu 19: 作者跟谁一起吃饭?

- A. 武汉朋友 B. 外国朋友 C. 北京朋友 D. 福建朋友

Câu 20: 在吃这个方面，作者的朋友觉得:

- A. 北京人很会享受 B. 北京人是天下最聪明的人
C. 北京人是天下最笨的人 D. 北京人非常讲究

Câu 21: “花样百出”的意思是:

- A. 颜色好 B. 样子和颜色都好 C. 样子好 D. 很多种类

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 22: 他们俩从没像今天这样不欢而散。

- A. 欢乐 B. 欢送 C. 欢迎 D. 喜欢

Câu 23: 杭州西湖美景闻名中外。

- A. 名誉 B. 有名 C. 名胜 D. 名声

Câu 24: 我读他的信，越读越觉得不对劲儿。

- A. 不正常 B. 不正确 C. 不习惯 D. 没意思

Câu 25: 大家以为他会同意，不料他竟提出了那么多意见。

- A. 当然 B. 没想到 C. 不如说 D. 因此

Câu 26: 大家都在湖边呢，那儿可真漂亮!

- A. 房子 B. 所有的人 C. 家里人 D. 人家

Câu 27: 她把自己的儿子领到我面前，请我当他的辅导老师。

- A. 拐 B. 带 C. 拿 D. 取

Câu 28: 遇到这么点儿困难就灰心了，真没出息!

- A. 没信心 B. 有信心 C. 担心 D. 小心

Câu 29: 在中国留学时，我得了鼻炎，总流鼻涕。

- A. 一直 B. 最少 C. 毕竟 D. 全部

Câu 30: 不可否认，洋货的大量涌入带来了一些问题。

- A. 应该否认 B. 应该承认 C. 最好否认 D. 不能承认

Câu 31: 我们是多年的邻居，还谢什么?

- A. 感谢谁 B. 不用谢 C. 在哪儿谢 D. 怎么谢

Câu 32: 我望着他, 一时不知说什么好。

- A. 短时间内 B. 一小时 C. 偶然 D. 从生到死

Câu 33: 我从未种过蔬菜, 真不知道怎么干。

- A. 从小开始 B. 从来没有 C. 从此 D. 以前

Câu 34: 犯了错误当然不好, 可是, 人非圣贤, 谁能无过呢?

- A. 没有过错 B. 过意不去 C. 没有去过 D. 无法过去

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 35: _____她怎么说, 妈妈_____不同意让她去非洲旅行。

- A. 尽管……也…… B. 无论……也……
C. 不是……就是…… D. 虽然……但是……

Câu 36: 你_____到了草原, _____应该体验一下草原牧民的生活。

- A. 尽管……还…… B. 虽然……却…… C. 不管……也…… D. 既然……就……

Câu 37: 他那种表情好像对_____都不在乎似的。

- A. 怎么 B. 什么 C. 哪儿 D. 这么

Câu 38: 你先把我说的意思记_____, 回头再讨论。

- A. 出来 B. 起来 C. 下来 D. 上来

Câu 39: 各国代表在会议上相继发言, 对地球变暖的问题_____了看法。

- A. 发表 B. 表明 C. 显示 D. 发现

Câu 40: 不知为什么, 我_____现代城市的娱乐方式总是不太感兴趣。

- A. 对 B. 给 C. 向 D. 被

Câu 41: 下周我们学校要_____家长会。

- A. 来 B. 办 C. 进 D. 开

Câu 42: 哎呀, 你们来晚了一步, 张经理_____出去一会儿。

- A. 刚才 B. 马上 C. 就 D. 刚

Câu 43: 在生活中, 永远不要失去笑容和信心, _____有再多的烦恼和困难。

- A. 于是 B. 哪怕 C. 简直 D. 几乎

Câu 44: 如果你老是_____坏处去想, 那么日子就难过了。

- A. 当 B. 往 C. 从 D. 朝

Câu 45: 没有亲情、友情和爱情, 世界就会是一片孤独_____黑暗。

- A. 还是 B. 可 C. 然而 D. 与

Câu 46: 窗台上放着的那_____花是我前天买回来的。

- A. 幅 B. 条 C. 张 D. 盆

Câu 47: _____这个问题, 我们已经开会研究过了。

- A. 按照 B. 根据 C. 关于 D. 通过

Câu 48: 香港的夜色真美, 我们不要闷在宾馆里, 到街上走_____走吧!

- A. 过 B. 了 C. 着 D. 一

Câu 49: 只要治好她的病, _____再苦再累我也心甘情愿。

- A. 特别 B. 尤其 C. 就是 D. 难道

Câu 50: 我一上舞台, 就紧张_____把台词忘得一干二净。

- A. 得 B. 了 C. 过 D. 着

Câu 51: 这个工作_____你去_____, 别人谁也没有这方面的能力。

- A. 在……看来 B. 拿……来说 C. 非……不可 D. 对……来说

Câu 52: 我们_____要处理好人口和就业问题, _____才能解决能源和环境问题。

- A. 即使……也……
B. 首先……然后……
C. 一边……一边……
D. 只要……就……

Câu 53: 那天广场上的人特别多, 我们好不容易_____能挤进去。

- A. 就
B. 没
C. 只
D. 才

Câu 54: 其实在世界杯比赛中, 荷兰队的_____跟西班牙队不相上下。

- A. 表现
B. 代表
C. 出现
D. 象征

Câu 55: 我们来的时候, 看见她_____做家务, _____听音乐。

- A. 越……越……
B. 一边……一边……
C. 一起……一起……
D. 也……也……

Câu 56: 在我印象中, 他一直是个_____的老头儿。

- A. 和和气气得很
B. 很和和气气
C. 和气一和气
D. 和和和气

Câu 57: 网络的普及_____人们的生活带来了极大的便利。

- A. 把
B. 给
C. 使
D. 被

Câu 58: 他们对你的热情招待满意_____。

- A. 极了
B. 得死了
C. 很
D. 不得了

Câu 59: 这个问题大家已经讨论了很长时间了, 什么时候才能有个结论_____?

- A. 呢
B. 吗
C. 吧
D. 了

Câu 60: 幸亏来得早, _____就赶不上车了。

- A. 不如
B. 不过
C. 要不然
D. 不比

Câu 61: 那个地方人们的思想比我们想象的_____落后。

- A. 还
B. 很
C. 不
D. 没

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 62 đến câu 71.

我在一家贸易公司工作, (62) _____没有结婚, 也没有可以谈婚论嫁的男朋友。说实话, 我(63) _____自己将来能否有美满的婚姻没有太大的信心。我觉得在这样一个充满竞争、压力、动荡的时代, 幸福稳定(64) _____婚姻和家庭真的是个奢望。

就(65) _____我的老板来说, 他是一个三十出头的男人, 因为工作太忙、应酬太多, (66) _____每天都是十一二点回家, 有时甚至更晚。(67) _____加上三天两头出差, 我不敢想象他的家庭生活是个什么样子, 我想就是有妻子(68) _____也快要离婚了。我还有一些同事和朋友, 他们不是丈夫派到外地工作了, (69) _____妻子出国留学了, 我不知道这样的长期分居会带来什么后果。时间长了, 难免会有外遇, 也难免缺乏感情(70) _____的交流和沟通。我觉得, (71) _____社会的发展, 婚姻和家庭将面临越来越多的困难。

(选自马箭飞《汉语口语速成——提高篇》, 北京语言大学出版社)

Câu 62: A. 再
B. 都
C. 还
D. 则

Câu 63: A. 给
B. 被
C. 使
D. 对

Câu 64: A. 的
B. 地
C. 了
D. 着

Câu 65: A. 拿
B. 当
C. 对
D. 算

Câu 66: A. 似乎
B. 却
C. 几乎
D. 差点儿

Câu 67: A. 再
B. 又
C. 只
D. 倒

Câu 68: A. 害羞
B. 恐惧
C. 害怕
D. 恐怕

Câu 69: A. 就是
B. 还是
C. 算是
D. 而是

Câu 70: A. 里
B. 中
C. 内
D. 上

Câu 71: A. 随着
B. 随意
C. 根据
D. 接着

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 72:** 我的自行车 **A** 丢了, 可能 **B** 找 **C** 到 **D** 了。 (不)
- Câu 73:** **A** 慢点儿 **B** 吃, **C** 把刚穿上的新衣服 **D** 弄脏了。 (别)
- Câu 74:** 你 **A** 最好 **B** 呆在家里, 可 **C** 别一个人出去, 这里治安 **D** 乱得很。 (千万)
- Câu 75:** 有些商品广告 **A** 不实事求是 **B**, 万万 **C** 相信 **D**。 (不可轻易)
- Câu 76:** 你 **A** 的鞋 **B** 放在 **C** 他的椅子上 **D** 呢? (怎么)
- Câu 77:** 家里没人 **A** 照顾你, **B** 还是 **C** 全好了 **D** 出院吧。 (再)
- Câu 78:** 三十 **A** 多 **B** 岁的人了, 性格变 **C** 不了 **D**。 (了)
- Câu 79:** 每当奶奶讲 **A** 故事的时候, 孩子们都抬 **B** 起头, 目不转睛地注视 **C** 她 **D**。 (着)
- Câu 80:** 他们昨天刚刚来到北京 **A**, 还没有去过 **B** 长城、**C** 故宫 **D** 呢。 (这些地方)

----- HẾT -----